

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN
NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Tổng Công ty	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	7

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Ngọc Huấn Ông Bùi Huy Năm Ông Vũ Quang Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thành viên Thành viên
Ban Lãnh đạo	Ông Bùi Huy Năm Ông Nguyễn Tuấn Anh Ông Tạ Sơn Đông Ông Nguyễn Văn Ninh Ông Lê Trung Tấn Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương Bà Trần Ngọc Huyền	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Minh Điệp Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Ông Phan Tất Thành Bà Trần Thị Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát Thành viên Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		868.989.874.321	791.532.757.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	100.046.010.945	85.309.500.772
1. Tiền	111		54.939.010.945	66.192.500.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.107.000.000	19.117.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.900.000.000	21.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	18.900.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		539.328.487.418	432.008.591.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	407.095.687.184	336.257.433.956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.143.308.459	2.541.192.218
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	184.533.276.337	154.836.795.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(77.542.764.601)	(61.725.809.679)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.980.039	98.980.039
IV. Hàng tồn kho	140	8	171.375.791.224	184.036.551.112
1. Hàng tồn kho	141		172.549.047.590	185.209.807.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.173.256.366)	(1.173.256.366)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.339.584.734	69.178.113.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	36.414.875.183	59.056.530.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.900.538.921	8.388.107.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.170.630	1.733.475.165
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.028.327.010.809	1.218.543.702.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.592.888.672	39.859.100.974
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	6b	40.592.888.672	39.859.100.974
II. Tài sản cố định	220		573.999.413.837	730.061.276.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	558.796.913.562	708.555.272.918
- Nguyên giá	222		2.774.923.175.275	2.763.015.684.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.216.126.261.713)	(2.054.460.411.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10b	15.202.500.275	21.506.003.927
- Nguyên giá	228		103.331.905.956	102.832.865.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.129.405.681)	(81.326.862.029)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.945.120.807	22.625.553.015
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		573.713.941	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	33.371.406.866	22.625.553.015
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.962.825.717	68.131.832.994
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	48.962.825.717	68.131.832.994
V. Tài sản dài hạn khác	260		303.826.761.776	357.865.938.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	269.366.266.148	314.483.588.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.384.974.550	2.816.250.478
3. Lợi thế thương mại	269	12	32.075.521.078	40.566.100.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.897.316.885.129	2.010.076.459.703

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

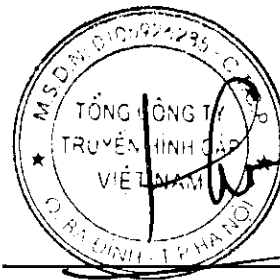
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.291.466.213.634	1.437.520.417.675
I. Nợ ngắn hạn	310		1.084.099.442.151	1.146.064.961.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	308.432.838.884	338.322.152.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.656.993.324	231.319.976.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	35.010.499.414	8.936.482.738
4. Phải trả người lao động	314		78.766.131.366	49.880.072.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	70.914.419.415	60.974.368.952
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	145.380.675.196	157.812.705.188
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	145.132.699.166	298.516.357.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	10.805.185.386	302.845.443
II. Nợ dài hạn	330		207.366.771.483	291.455.456.034
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23.841.094.213	26.589.501.587
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	15b	5.450.611.376	7.180.485.923
3. Phải trả dài hạn khác	337	16b	20.202.761.209	20.172.761.209
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	134.381.652.790	217.863.645.907
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.881.698.445	17.040.107.958
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.608.953.450	2.608.953.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		605.850.671.495	572.556.042.028
I. Vốn chủ sở hữu	410		605.850.671.495	572.556.042.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	457.458.760.000	457.458.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	32.130.000.000	32.130.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	12.573.184.843	12.573.184.843
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	32.978.005.211	(508.233.663)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(508.233.662)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.486.238.873	(508.233.662)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	21	70.710.721.441	70.902.330.848
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.897.316.885.129	2.010.076.459.703
(440 = 300 + 400)				

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

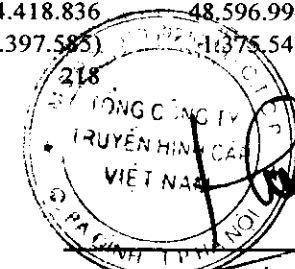
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
1	2	3	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		509.207.781.784	533.323.982.909	1.592.061.264.897	1.607.054.726.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.650.000	600.000	26.772.727	2.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	509.205.131.784	533.323.382.909	1.592.034.492.170	1.607.052.126.709
4. Giá vốn hàng bán	11	23	396.247.878.519	389.593.951.149	1.157.834.397.479	1.193.805.199.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		112.957.253.265	143.729.431.760	434.200.094.691	413.246.927.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	874.674.124	994.158.090	2.315.599.902	3.061.980.350
7. Chi phí tài chính	22	25	7.191.927.871	14.521.562.111	28.234.181.515	48.600.148.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.055.010.309	14.460.517.236	27.773.689.318	48.190.198.460
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.887.761.114)	(5.235.693.270)	(18.899.850.815)	(14.524.683.190)
9. Chi phí bán hàng	25	26	35.842.318.060	44.703.177.823	135.495.870.519	130.416.123.242
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	60.175.061.250	67.809.731.459	201.759.730.685	187.431.812.235
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.734.859.094	12.453.425.187	52.126.061.059	35.336.140.481
12. Thu nhập khác	31		88.076.323	927.337.678	17.884.139.286	1.012.619.615
13. Chi phí khác	32		53.466.837	261.314.549	221.169.173	752.552.439
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.609.486	666.023.129	17.662.970.113	260.067.176
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.769.468.580	13.119.448.316	69.789.031.172	35.596.207.657
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.443.880.374	4.916.405.180	15.543.628.559	10.688.473.907
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	1.353.031.633	2.340.021.885	4.272.866.416	4.689.014.529
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.972.556.573	5.863.021.251	49.972.536.197	20.218.719.221
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.055.929.352	9.984.418.836	48.596.994.732	19.275.723.574
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		916.627.221	(4.121.397.585)	1.375.541.465	942.995.647
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			23	1.062	221

Handwritten signature

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Handwritten signature

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	69.789.031.172	35.596.207.657
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	183.590.850.251	208.810.469.635
- Các khoản dự phòng	3	15.816.954.922	13.051.019.345
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	993.421	(60.854)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.411.792.387)	10.517.538.718
- Chi phí lãi vay	6	27.773.689.318	48.190.198.460
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	293.559.726.697	316.165.372.961
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(115.984.464.853)	(104.037.373.499)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	12.087.045.947	49.456.805.276
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.518.301.250	(20.198.136.871)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	67.758.977.257	102.241.555.102
- Tiền lãi vay đã trả	13	(29.080.447.117)	(48.855.552.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.804.207.896)	(17.524.661.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	284.054.931.285	277.248.008.790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(41.068.386.660)	(35.712.871.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.212.500.000	114.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.300.000.000)	(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.400.000.000	32.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.304.110.537	4.503.769.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.451.776.123)	(41.594.556.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.948.323.000	243.645.199.646
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(318.813.974.568)	(431.042.936.589)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(60.580.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(236.865.651.568)	(247.977.736.943)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	14.737.503.594	(12.324.285.017)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	85.309.500.772	78.925.314.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(993.421)	20.854
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	100.046.010.945	66.601.049.927

[Handwritten signature]

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

[Handwritten signature]

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Hoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 10 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát băng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30/09/2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
Công ty con:			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab (ii)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông Dịch vụ truyền hình	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVCab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết:			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-IIYUNDAI (iv)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (v)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP VTVCab Nam Định (vi)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (vii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (viii)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet), hoạt động viễn thông khác, đại lý dịch vụ viễn thông, kinh doanh dịch vụ viễn thông, lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2019 và xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 30/06/2020; Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (không phải nhà); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm...

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây), dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ.

Hoạt động kinh doanh chính của VTV- HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình, quảng cáo, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(vi) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền, hoạt động viễn thông có dây, quảng cáo.

(vii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

(viii) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2012 với số vốn điều lệ là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của VTVcab là 51% vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2019 vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Theo hồ sơ tăng vốn và báo cáo tài chính của VTVlive giai đoạn từ 01/07/2019 đến 22/09/2019, từ ngày 23/09/2019 tỷ lệ vốn góp của VTVcab tại VTVlive là 24%. Do đó VTVlive trở thành công ty liên kết của VTVcab từ ngày 23/09/2019.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30/09/2020, Tổng Công ty và các công ty con có 1.497 nhân viên (tại ngày 01/01/2020: 1.340 nhân viên), bao gồm nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Tổng Công ty lập.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty và các công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, số dư và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Sau khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của công ty liên doanh, liên kết giảm xuống bằng không, Tổng Công ty chỉ phải ghi nhận thêm khoản lỗ hoặc nợ phải trả nếu Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, nhà đầu tư chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản lãi hay lỗ từ các giao dịch giữa Tổng Công ty với các công ty liên doanh liên kết chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của các bên theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng không thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Lãnh đạo thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu..

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và Công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và Công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Cổ tức đã công bố được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	2.688.274.779	2.339.324.945
Tiền gửi ngân hàng	52.250.736.166	63.853.175.827
Các khoản tương đương tiền (*)	45.107.000.000	19.117.000.000
Cộng	<u>100.046.010.945</u>	<u>85.309.500.772</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>18.900.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (sở hữu 25%)	17.422.100.599	32.147.949.780
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Đa phương tiện (sở hữu 20%)	17.708.637.077	18.226.667.630
Công ty CP VTVCab Nam Định (sở hữu 39%)	8.345.799.624	8.459.103.360
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%)	3.374.476.751	3.351.704.116
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%)	2.111.811.666	5.946.408.108
Cộng	<u>48.962.825.717</u>	<u>68.131.832.994</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
Bên thứ 3	390.794.915.547	326.330.414.198
<u>Trong đó bao gồm:</u>		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	34.982.720.391	38.360.129.941
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	35.113.328.724	32.920.812.057
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	61.875.000.003	31.666.666.669
- Tổng Công ty Truyền thông	15.090.013.500	16.061.811.700
- Công ty cổ phần truyền thông Sóng Mới	16.291.666.666	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	11.873.036.612	20.034.366.612
- Công ty cổ phần VIE CHANNEL	18.310.360.861	8.696.956.450
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	26.701.476.666	18.332.456.666
- Công ty cổ phần phát triển thương hiệu Yeah1	9.945.420.000	7.000.000.000
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	10.365.068.493	11.470.320.000
- Các khách hàng khác	136.593.792.003	119.133.862.475
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	16.300.771.637	9.927.019.758
Cộng	407.095.687.184	336.257.433.956

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	140.501.329.020	123.464.255.660
- Tạm ứng	4.412.871.864	2.800.579.898
- Phải thu khác	34.728.943.300	23.625.688.125
	179.643.144.184	149.890.523.683
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	4.890.132.153	4.946.271.617
Cộng	184.533.276.337	154.836.795.300

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)****(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/09/2020	01/01/2020
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	39.520.279.072	38.516.991.374
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.007.609.600	1.307.109.600
- Phải thu dài hạn khác	65.000.000	35.000.000
Cộng	40.592.888.672	39.859.100.974

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác (Thuyết minh 2.10(b)).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty Cổ phần Điện tử viễn thông Thành Biên (Hòa Bình)	2.666.406.445	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Cộng	39.520.279.072	38.516.991.374

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2020	01/01/2020
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	70.333.718.377	50.326.186.985
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt nam	11.427.781.628	10.617.901.628
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	9.837.279.000	6.404.755.000
- Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV	11.316.223.907	5.455.753.654
- Các khách hàng khác	37.752.433.842	27.847.776.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	7.209.046.224	11.399.622.694
- Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt nam	1.802.379.933	1.307.431.586
- Công ty cổ phần Điện tử tin học Viễn thông	1.056.130.323	1.056.130.323
- Công ty CP Truyền hình Cấp Mẫu Sơn Lạng Sơn	2.329.634.125	1.692.093.664
- Các khách hàng khác	2.020.901.843	7.343.967.121
Cộng	77.542.764.601	61.725.809.679

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường;	-	-	519.534.250	-
Nguyên liệu, vật liệu	98.026.747.620	(1.097.984.329)	103.777.565.449	(1.097.984.329)
Công cụ, dụng cụ	6.255.174.237	(74.354.678)	7.153.757.754	(74.354.678)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	952.923.309	-	392.495.400	-
Hàng hóa	67.081.908.302	(917.359)	73.106.135.983	(917.359)
Hàng gửi bán	232.294.122	-	260.318.642	-
Cộng	172.549.047.590	(1.173.256.366)	185.209.807.478	(1.173.256.366)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	23.102.862.588	48.683.298.495
Chi phí thuê văn phòng	2.812.689.878	2.343.839.427
Chi phí khác	10.499.322.717	8.029.392.636
Cộng	36.414.875.183	59.056.530.558

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.13)	124.632.749.725	148.465.757.950
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	59.063.628.104	46.735.462.708
Đầu tư kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13)	33.652.477.295	56.313.174.361
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet	20.919.829.508	31.615.498.668
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.983.221.948	16.575.984.133
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.114.359.568	14.777.710.210
Cộng	269.366.266.148	314.483.588.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	39.915.410.708	2.680.970.989.150	16.930.821.918	25.198.462.750	2.763.015.684.526
- Mua trong kỳ	-	11.140.379.250	-	70.000.000	11.210.379.250
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	18.939.838.167	-	-	18.939.838.167
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(18.178.666.263)	-	(72.090.909)	(18.250.757.172)
- Tăng do điều chỉnh khác	-	8.030.504	-	-	8.030.504
Số dư 30/09/2020	39.915.410.708	2.692.880.570.808	16.930.821.918	25.196.371.841	2.774.923.175.275
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	9.492.806.448	2.008.889.459.304	14.237.031.426	21.841.114.430	2.054.460.411.608
- Khấu hao trong kỳ	1.259.304.957	163.947.063.004	829.451.160	2.220.241.703	168.256.060.824
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(6.530.001.467)	-	(60.209.252)	(6.590.210.719)
Số dư 30/09/2020	10.752.111.405	2.166.306.520.841	15.066.482.586	24.001.146.881	2.216.126.261.713
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	30.422.604.260	672.081.529.846	2.693.790.492	3.357.348.320	708.555.272.918
Số dư 30/09/2020	29.163.299.303	526.574.049.967	1.864.339.332	1.195.224.960	558.796.913.562

Tại ngày 30/09/2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.621.760.450.469 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 1.413.230.625.911 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2020	3.252.780.000	99.580.085.956	102.832.865.956
- Mua trong kỳ	-	999.040.000	999.040.000
- Giảm khác	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư 30/09/2020	3.252.780.000	100.079.125.956	103.331.905.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2020	-	81.326.862.029	81.326.862.029
- Khấu hao trong kỳ	-	6.844.210.318	6.844.210.318
- Giảm khác	-	(41.666.666)	(41.666.666)
Số dư 30/09/2020	-	88.129.405.681	88.129.405.681
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2020	3.252.780.000	18.253.223.927	21.506.003.927
Số dư 30/09/2020	3.252.780.000	11.949.720.275	15.202.500.275

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30/09/2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 74.950.830.964 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 58.749.717.968 Đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
Số dư đầu kỳ	22.625.553.015	63.648.824.621
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	31.994.931.155	42.427.747.780
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(18.939.838.167)	(70.101.732.003)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.309.239.137)	(10.054.071.514)
Giảm khác	-	(3.295.215.869)
Số dư cuối kỳ	33.371.406.866	22.625.553.015

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	32.075.521.078	40.566.100.187

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
Bên thứ ba	274.160.952.820	296.109.004.607

Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:

- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	10.710.502.731	1.738.000.000
- Công ty CP Giải Pháp Truyền Hình Thế Hệ Mới	11.916.000.000	181.500.000
- Công ty CP TM&Nội Dung Số Việt	15.104.961.097	29.286.100.715
- Công ty CP Công nghệ Chấn Việt	17.171.640.771	5.427.367.000
- Công ty CP Antonio Việt Nam	23.305.210.000	24.147.068.000
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	20.571.830.500	30.162.725.000
- Các nhà cung cấp khác	175.380.807.721	205.166.243.892
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	34.271.886.064	42.213.147.962
Cộng	308.432.838.884	338.322.152.569

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
(a) Phải thu		
Thuế khác	790.622	1.790.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.380.008	1.731.684.543
	24.170.630	1.733.475.165
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	24.667.069.702	6.600.444.313
Thuế thu nhập cá nhân	1.290.127.820	1.147.002.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.877.337.812	1.188.920.389
Khác	175.964.080	115.100
Cộng	35.010.499.414	8.936.482.738

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ****(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
Bên thứ ba	66.025.436.732	60.959.891.677
Trích trước lãi vay	577.435.783	1.884.193.582
Trích trước chi phí bản quyền	26.542.746.789	2.903.221.175
Trích trước CP QC	1.005.240.259	20.124.418.182
Trích trước CP SXCT	9.534.700.605	6.870.130.045
Chi phí phải trả khác	28.365.313.296	29.177.928.693
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	4.888.982.683	14.477.275
Cộng	70.914.419.415	60.974.368.952

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	5.450.611.376	7.180.485.923

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (i)	73.454.716.159	80.966.708.023
Khác	17.042.690.398	18.828.665.800
	<u>90.497.406.557</u>	<u>99.795.373.823</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	35.252.967.654	38.387.030.380
Phải trả liên quan đến CPH (ii)	19.630.300.985	19.630.300.985
Cộng	<u>145.380.675.196</u>	<u>157.812.705.188</u>

(i) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

(b) Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
Công ty CP Phát triển công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Khác	1.065.000.000	1.035.000.000
Cộng	<u>20.202.761.209</u>	<u>20.172.761.209</u>

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020	Trong kỳ		Phân loại gốc vay ngắn hạn	30/09/2020
		Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	298.516.357.617	81.948.323.000	318.813.974.568	83.481.993.117	145.132.699.166
Vay ngân hàng (*)	298.036.357.617	81.948.323.000	318.453.974.568	83.341.993.117	144.872.699.166
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>97.739.367.926</i>	<i>37.887.492.500</i>	<i>98.899.567.926</i>	<i>3.672.200.000</i>	<i>40.399.492.500</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>70.862.010.478</i>	<i>-</i>	<i>60.039.502.852</i>	<i>24.574.633.404</i>	<i>35.397.141.030</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>51.796.179.349</i>	<i>-</i>	<i>52.373.978.377</i>	<i>11.419.044.820</i>	<i>10.841.245.792</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>22.002.725.000</i>	<i>44.060.830.500</i>	<i>62.603.555.500</i>	<i>10.380.000.000</i>	<i>13.840.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>55.636.074.864</i>	<i>-</i>	<i>44.537.369.913</i>	<i>33.296.114.893</i>	<i>44.394.819.844</i>
Vay ngắn hạn khác	480.000.000	-	360.000.000	140.000.000	260.000.000
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>480.000.000</i>	<i>-</i>	<i>360.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>260.000.000</i>
b) Vay dài hạn	217.863.645.907	-	-	(83.481.993.117)	134.381.652.790
Vay ngân hàng (**)	217.723.645.907	-	-	(83.341.993.117)	134.381.652.790
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>21.065.817.764</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(3.672.200.000)</i>	<i>17.393.617.764</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>39.222.725.391</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(24.574.633.404)</i>	<i>14.648.091.987</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>30.878.021.342</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(11.419.044.820)</i>	<i>19.458.976.522</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>20.741.087.640</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(10.380.000.000)</i>	<i>10.361.087.640</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>105.815.993.770</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(33.296.114.893)</i>	<i>72.519.878.877</i>
Vay dài hạn khác	140.000.000	-	-	(140.000.000)	-
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>140.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(140.000.000)</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**17 CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

- (*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 30 tháng 09 năm 2020 có mức lãi suất là 6,95% mỗi năm.
- (**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 30 tháng 09 năm 2020 có mức lãi suất từ 5,15% đến 9,0% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.805.185.386	302.845.443

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Cổ phiếu</u>		<u>Cổ phiếu</u>	
	<u>phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>phổ thông</u>	<u>%</u>
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu .

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(17.436.182.950)	496.251.761.893
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.265.949.287	8.265.949.287
Trích thù lao HĐQT và ban kiểm soát (Công ty con-VITA)	-	-	-	(864.000.000)	(864.000.000)
Chuyển một phần quỹ ĐTPT sang LNST chưa phân phối (Công ty con-VITA)	-	-	(11.526.000.000)	11.526.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	(508.233.663)	501.653.711.179
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	48.596.994.732	48.596.994.732
Trích thù lao HĐQT và ban kiểm soát (Công ty con-VITA)	-	-	-	(431.000.000)	(431.000.000)
Khác	-	-	-	1.567.150.871	1.567.150.871
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ - VTVcab)	-	-	-	(14.246.906.729)	(14.246.906.729)
Số dư tại 30/09/2020	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	32.978.005.211	535.139.950.054

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty con:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	70.209.794.030	69.829.192.989
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	500.927.411	1.073.137.859
Cộng	<u>70.710.721.441</u>	<u>70.902.330.848</u>
Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ được trình bày như sau:		
		Từ 01/01/2020
		đến 30/09/2020
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành		
Số dư đầu kỳ		69.829.192.989
Biến động trong kỳ		
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ		1.947.751.914
-Khác		<u>(1.567.150.872)</u>
Số dư cuối kỳ		70.209.794.030
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab		
Số dư đầu kỳ		1.073.137.859
Biến động trong kỳ		
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ		<u>(572.210.449)</u>
Số dư cuối kỳ		<u>500.927.411</u>
Cộng		<u>70.710.721.441</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	390.939.406	1.723.947.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ	589.004.797.089	611.026.797.123
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	26.823.432.373	29.901.849.858
Doanh thu chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(107.011.387.084)	(109.328.611.359)
Cộng	509.207.781.784	533.323.982.909
Các khoản giảm trừ	(2.650.000)	(600.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	509.205.131.784	533.323.382.909

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	341.693.433	587.274.445
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	395.642.942.587	381.876.422.348
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	19.645.499.320	28.489.323.183
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(19.382.256.821)	(21.359.068.827)
Cộng	396.247.878.519	389.593.951.149

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Lãi tiền gửi	830.910.537	976.087.236
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.813.587	18.070.854
Khác	33.950.000	-
Cộng	874.674.124	994.158.090

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Lãi tiền vay	7.055.010.309	14.460.517.236
Khác	136.917.562	61.044.875
Cộng	7.191.927.871	14.521.562.111

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Chi phí quảng cáo	24.791.307.906	33.346.649.883
Chi phí nhân viên	4.191.206.709	7.850.679.390
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	(100.673.810)	2.879.534.825
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	6.301.007.226	(114.220.878)
Chi phí khác	659.470.029	740.534.603
Cộng	35.842.318.060	44.703.177.823

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Chi phí nhân viên	13.845.835.934	22.457.418.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.630.750.756	3.275.356.537
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	7.944.336.075	7.944.336.075
Chi phí thuê ngoài (văn phòng, hội nghị....)	8.162.197.863	7.463.902.104
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	9.163.726.354	11.014.652.641
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	10.484.923.149	3.821.542.723
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.983.966.597	6.408.789.372
Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	2.830.193.036	2.830.193.037
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(2.541.376.454)	(1.783.850.576)
Khác	4.670.507.940	4.377.391.248
Cộng	60.175.061.250	67.809.731.459

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.769.468.580	13.119.448.316
Điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính	2.772.051.722	-3.026.318.512
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các Công ty con trước hợp nhất	7.541.520.302	10.093.129.804
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.508.304.061	2.018.625.961
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(387.338.705)	-
Chi phí không được khấu trừ	449.449	31.044.494
Lỗi tính thuế không ghi nhận là TS thuế hoãn lại	98.978.011	2.988.315.646
Điều chỉnh khác	342.698.705	-
Hoàn nhập Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	(119.211.146)	(121.580.921)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.443.880.374	4.916.405.180
Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại	119.211.146	121.580.921
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến loại trừ dự phòng đầu tư tài chính và góp vốn bằng tài sản vào công ty con trên BCTC hợp nhất	1.233.820.487	2.218.440.964
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.353.031.632	2.340.021.885

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Chi phí nguyên vật liệu	17.410.807.784	37.395.509.661
Chi phí nhân viên	61.047.383.676	84.999.613.565
Chi phí khấu hao tài sản	55.373.737.187	67.135.567.555
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	201.914.471.791	163.472.532.891
Chi phí quảng cáo	25.434.464.328	34.533.518.125
Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đến hợp đồng BCC	(2.378.807.765)	5.149.402.282
Chi phí thuê ngoài	53.313.178.333	31.515.363.266
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.036	2.830.193.037
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.983.966.597	6.408.789.372
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	11.035.713.268	3.966.997.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.680.617.594	47.377.144.662
Chi phí khác	8.572.468.533	9.377.892.672
	<u>492.162.530.437</u>	<u>502.106.860.431</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cáp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV – Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Bóng đá Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt của VTVcab Sport

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	3.171.308.182	936.223.751
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	4.559.893	6.467.586.933
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	2.750.951.414	3.478.280.572
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	534.763.564	403.958.036
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	293.205.488	-
	-	300.000.000
Cộng	6.754.788.541	11.586.049.292

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng hóa dịch vụ	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	1.963.999.999	2.329.545.455
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	7.532.213.358	8.212.988.820
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	2.143.520.338	19.992.789.251
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh	9.509.600.425	8.520.666.037
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	1.286.625.000	6.533.706.933
Công ty CP VTVcab Nam Định	557.677.209	445.677.936
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.435.072.716
Công ty CP Truyền thông ON+ Cộng	1.671.363.637	-
	27.194.163.601	48.470.447.148

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	1.895.488.665	1.403.103.087
Lương và thù lao HĐQT	652.786.316	235.260.000
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	380.272.350	339.600.000
Cộng	2.928.547.331	1.977.963.087

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	9.381.530.016	8.282.716.210
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	1.317.821.843	886.789.368
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	4.680.000.000	66.885.001
Công ty CP Bóng đá Việt		660.000.000
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	918.738.895	-
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	2.680.883	-
Công ty cổ phần SCTV Nội dung số		30.629.179
Cộng	16.300.771.637	9.927.019.758
Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	1.667.632.153	1.245.954.342
Công ty Cổ phần Truyền thông ON+		-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	-	477.817.275
Cộng	4.890.132.153	4.946.271.617
Phải trả người bán	30/09/2020	01/01/2020
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	18.215.808.012	29.256.550.371
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	9.342.479.875	4.927.167.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.386.238.177	7.703.833.946
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	-	325.596.645
Công ty CP Truyền thông ON+	2.400.000.000	-
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	927.360.000	-
Cộng	34.271.886.064	42.213.147.962
Trả trước người bán	30/09/2020	01/01/2020
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	720.133.333	-
	720.133.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

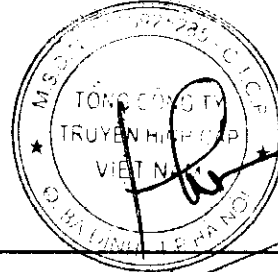
Các khoản phải trả khác	30/09/2020	01/01/2020
Đài Truyền hình Việt Nam	23.513.317.229	25.113.317.229
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	594.476.425	2.137.709.151
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	17.674.000	8.504.000
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Cộng	35.252.967.654	38.387.030.380
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	98.111.970	14.477.275
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	2.413.336.622	-
Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	1.090.909.091	-
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	1.286.625.000	-
Cộng	4.888.982.683	14.477.275

31 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật